

TỔNG C.TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PETROLIMEX

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN HỢP NHẤT

TỪ 01/01/2014 ĐẾN 31/12/2014

Nơi nhận :

Ngày nhận:



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2014

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		430 338 571 345	293 284 368 722
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		211 227 660 408	49 635 006 002
1. Tiền	111	V.01	30 427 660 408	25 735 006 002
2. Các khoản tương đương tiền	112		180 800 000 000	23 900 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	70 716 797 200	80 582 597 900
1. Đầu tư ngắn hạn	121		73 227 126 414	83 447 126 414
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2 510 329 214)	(2 864 528 514)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59 829 976 956	62 009 024 967
1. Phải thu của khách hàng	131		65 099 383 704	57 030 151 052
2. Trả trước cho người bán	132		787 712 036	4 537 425 252
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	22 884 079 645	27 651 640 365
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(28 941 198 529)	(27 210 191 702)
IV. Hàng tồn kho	140		83 913 418 734	97 274 732 754
1. Hàng tồn kho	141	V.04	91 400 968 157	104 752 282 177
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7 487 549 423)	(7 487 549 423)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4 650 718 147	3 783 007 099
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2 592 485 011	333 692 439
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		735 731	34 678 014
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V05	341 444 620	300 333 120
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05a	1 716 052 785	3 114 303 526
B. Tài Sản Dài Hạn (200=210+220+240+250+260+270)	200		1 370 883 004 151	1 499 707 621 404
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		155 000 000	155 000 000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(155 000 000)	(155 000 000)
II. Tài sản cố định	220		1 073 874 150 385	1 334 965 274 316
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	921 463 533 775	1 071 654 234 811
- Nguyên giá	222		2 074 079 307 660	2 074 225 672 214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 152 615 773 885)	(1 002 571 437 403)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	14 491 128 428	14 869 583 820
- Nguyên giá	228		16 410 147 524	16 410 147 524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 919 019 096)	(1 540 563 704)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	137 919 488 182	248 441 455 685
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	96 354 134 846	100 132 728 370
- Nguyên giá	241		113 357 805 704	113 357 805 704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(17 003 670 858)	(13 225 077 334)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		196 743 978 469	62 020 909 713
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		190 382 778 469	55 659 709 713
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	61 454 000 000	61 454 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(55 092 800 000)	(55 092 800 000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3 910 740 451	2 588 709 005
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 459 463 501	1 492 969 005
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14		
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.20	2 451 276 950	1 095 740 000
C. Lợi thế thương mại	269	V.14a		
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200 + 269)	270		1 801 221 575 496	1 792 991 990 126
Nguồn Vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		760 742 550 524	789 931 169 572
I. Nợ ngắn hạn	310		412 708 483 098	257 065 199 894
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	149 610 247 500	180 160 079 274
2. Phải trả người bán	312		12 772 245 958	34 637 804 058
3. Người mua trả tiền trước	313		1 311 220 107	1 452 820 107
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	60 007 188 786	9 797 560 041
5. Phải trả người lao động	315		11 219 495 782	12 725 844 550
6. Chi phí phải trả	316	V.17	4 471 730 437	6 832 344 784
7. Phải trả nội bộ	317	V.17a		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	169 941 910 750	18 303 551 881
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3 374 443 778	3 155 195 199
II. Nợ dài hạn	330		348 034 067 426	522 865 969 678
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19a	1 628 316 858	1 655 162 178
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	346 268 685 000	520 892 312 500
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		137 065 568	318 495 000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	338			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	339			
B. Vốn CHỦ SỞ HỮU (400=410+430+500)	400		1 033 778 855 014	995 967 129 498
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 033 778 855 014	995 967 129 498
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		639 934 000 000	598 077 850 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 571 969 722	7 571 969 722
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		260 034 370 934	301 890 520 934
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		37 953 287 382	36 172 246 437
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		88 285 226 976	52 254 542 405
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		6 700 169 958	7 093 691 056
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		1 801 221 575 496	1 792 991 990 126
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			109 904	219 075
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			109 904	219 075
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày in: 29/01/2015. Giờ in: 14:16:41

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 29.. tháng 01.. năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



 T. Giám đốc
 Phạm Văn Vinh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1	VI.25	166 696 642 638	170 107 628 625	692 596 382 453	785 035 986 214
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	1 015 152	2 705 000	1 015 152	5 595 000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	VI.27	166 695 627 486	170 104 923 625	692 595 367 301	785 030 391 214
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	110 198 287 822	129 420 335 967	542 448 172 749	605 493 563 569
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		56 497 339 664	40 684 587 658	150 147 194 552	179 536 827 645
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2 307 541 600	713 107 565	4 281 684 001	3 411 612 808
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	7 460 671 414	6 960 723 858	38 017 945 156	56 320 783 344
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6 391 913 380	9 867 374 446	30 190 531 358	44 241 610 955
8. Chi phí bán hàng	24		995 679 320	2 290 466 320	4 999 066 452	7 396 631 387
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10 871 116 509	13 620 702 293	41 828 821 687	63 904 175 838
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		39 477 414 021	18 525 802 752	69 583 045 258	55 326 849 884
11. Thu nhập khác	31		350 950 157 772	823 374 336	353 029 639 440	263 675 958 760
12. Chi phí khác	32		140 176 600 866	302 674 045	140 946 189 291	113 674 655 615
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		210 773 556 906	520 700 291	212 083 450 149	150 001 303 165
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		353 978 955	(6 168 729 576)	(194 114 939)	(11 024 607 993)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)	60		250 604 949 882	12 877 773 467	281 472 380 468	194 303 545 056
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.31	55 042 953 278	6 910 600 856	61 958 491 239	55 572 793 953
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.32				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70= 60 - 61 - 62)	70		195 561 996 604	5 967 172 611	219 513 889 229	138 730 751 103
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		(135 872 391)	(300 927 354)	(393 521 097)	(468 023 246)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		195 697 868 995	6 268 099 965	219 904 910 326	139 198 774 349
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	80		3 058		3 436	2 345

Ngày in: 29/10/2015. Giờ in: 14:27:43

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

tháng ...l.l. năm ...l.l.5



Giám đốc
Phạm Văn Tỉnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		281 472 380 468	194 303 545 056
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		154 012 089 890	156 978 665 389
- Các khoản dự phòng	03		991 876 697	22 449 295 542
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		7 284 916 776	10 807 264 528
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1 675 574 541	22 318 262 599
- Chi phí lãi vay	06		30 190 531 358	44 241 610 955
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06)	08		475 627 369 730	451 098 644 069
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		- 105 675 269 979	42 767 244 707
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		11 248 321 712	3 422 735 644
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		- 111 898 957 816	- 301 188 232 603
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		-47 334 283	1 765 874 692
- Tiền lãi vay đã trả	13		-32 632 643 102	-19 483 320 991
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-13 962 066 228	-50 131 533 928
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1 991 226 111	3 836 032 255
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-4 326 574 326	-7 854 345 154
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16)	20		220 324 051 819	124 233 098 691
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-10 021 264 630	-3 503 897 827
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		354 994 708 324	101 369 318 616
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 793 696 000 000	- 590 394 100 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		604 260 608 076	572 181 692 963
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7 744 095 441	1 752 574 062
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		163 282 147 211	81 405 587 814
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			1 938 874 888
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		110 923 426 061	121 057 888 664
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		- 351 269 691 602	- 341 163 842 720
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		18 303 187 730	18 077 525 975
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		- 222 043 077 811	- 200 089 553 193
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		161 563 121 219	5 549 133 312
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		49 635 006 002	44 071 581 581
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		29 533 187	14 291 109
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		211 227 660 408	49 635 006 002

Ngày in: 29/01/2015. Giờ in: 15:05:41

Lập, Ngày 29 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



ĐỒNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2014

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco (Công ty mẹ) và các Công ty thành viên (Công ty con) và lợi ích của Công ty tại các Công ty liên kết.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại
3. Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.

4. Tổng số các công ty con : 04

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất : 04

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</u>
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Bất động sản Vipco	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	70%	70%

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</u>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	45,10%	45,10%
Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP	30 %	30 %

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty VIPCO bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20-03-2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty VIPCO có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty VIPCO trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty VIPCO trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty VIPCO có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty VIPCO trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty VIPCO khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 30
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách và:

- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá thị trường của chứng khoán chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường này, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên thì không trích lập dự phòng.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê văn phòng trả trước

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Tại các thời điểm giữa niên độ - cuối mỗi quý, Công ty nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính – mẫu 01A/TNDN để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp dựa trên doanh thu và chi phí ước tính và phản ánh vào chỉ tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” theo số liệu ước tính này.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ tài chính. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được quy đổi theo tỷ giá Ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố (được chấp thuận bởi Bộ tài chính tại Công văn số 2464/BTC – TCDN ngày 27 tháng 02 năm 2013 về việc đánh giá các khoản tài sản công nợ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính.

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014 theo hướng dẫn của Thông tư trên.

Tỷ giá bình quân của các ngân hàng mà Công ty VIPCO giao dịch

tại ngày 31/12/2014 : 21.405 VND/USD

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành
Công ty CP vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành
Công ty CP bảo hiểm Pjico Hải phòng	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong năm 2014, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

<u>Nghiệp vụ với các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</u>
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	183,649,335,334
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	63,888,493,081
Mua hàng hóa từ CN hóa dầu Petrolimex Hải phòng	Công ty trong ngành	3,994,207,430
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	9,347,205,755
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	7,236,864,740
Mua xăng dầu của Cty TNHH ITV dịch vụ thương mại Vitaco	Công ty trong ngành	1,207,186,500
Mua hàng của Cty cổ phần Gas Petrolimex Hải phòng	Công ty trong ngành	190,468,680
II. Bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải cho Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành	
Doanh thu bán hàng chợ TCty vận tải thủy	Công ty mẹ	7,171,748,388
Doanh thu Cấp dịch vụ cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	432,125,823,283
Doanh thu cho Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	48,409,091
Doanh thu Cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải & DV Petrolimex	Công ty trong ngành	20,454,545
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty TNHH MTV DVTM Vitaco	Công ty trong ngành	13,636,364
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty B12	Công ty trong ngành	693,898,203
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	8,401,811,992

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản phải thu	Mối quan hệ	Đến 31/12/2014
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty dầu ngành	
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	96,570,619
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	43,741,359,618
Công ty cổ phần vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	1,296,000,000
Cty TNHH MTV xăng dầu B12	Công ty trong ngành	22,446,680
Cty CP VT& DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	34,044,800
Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV DVTM Vitaco	Công ty trong ngành	33,488,400
Cty TNHH Gas Petrolimex	Công ty trong ngành	1,175,536
1. Các khoản phải trả		
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	81,253,208,758
Công ty TNHH MTV xăng dầu B12	Công ty trong ngành	1,743,685,650
Công ty TNHH MTV xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	3,167,249,360
TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	944,574,400
Cty TNHH MTV DVTM Vitaco	Công ty trong ngành	14,023,800
Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	320,447,616
Cty cổ phần Gas Petrolimex Hải phòng	Công ty trong ngành	
CNCty TNHH MTV Vitaco tại Nha Trang	Công ty trong ngành	10,623,060
2. Các số dư khác		
Gốc vay Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	353,985,187,500
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	

18. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Các yêu cầu của Thông tư này sẽ được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

19. Giải trình kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2014 so với Quý 4 năm 2013

Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý 4 năm 2014 tăng chủ yếu là do :

Thu nhập khác tăng là do Công ty bán tài sản gắn liền với đất thuê dự án Cảng Đình Vũ mang lại lợi nhuận tăng 210,252,856,615 đồng.

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 15,812,752,006 đồng , tương ứng với tăng 38,87% so với quý 4 năm 2013.

Chi phí bán hàng và chi phí QLDN cũng giảm 4,044,372,784 đồng so với quý 4 năm 2013. Mặt khác chi phí hoạt động tài chính cũng không biến động lớn. Đây là nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

V. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	211 227 660 408	49 635 006 002
- Tiền mặt		437 436 359	897 991 501
+ Tiền Việt Nam		437 436 859	897 991 501
+Ngoại tệ			
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền gửi Ngân hàng		210 790 223 549	48 737 014 501
+ Tiền Việt Nam		208 440 953 577	44 118 403 728
+Ngoại tệ		2 349 269 972	4 618 610 773
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền đang chuyển			
+ Tiền Việt Nam			
+Ngoại tệ			
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	70 716 797 200	80 582 597 900
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		3 227 126 414	3 447 126 414
- Đầu tư ngắn hạn khác		70 000 000 000	80 000 000 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-2 510 329 214	-2 864 528 514
02a. Phải thu nội bộ ngắn hạn	V.02a		
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Tổng công ty			
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Công ty			
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.03	22 884 079 645	27 651 640 365
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		61 515 116	25 193 159
- Phải thu khác		22 822 564 529	27 626 447 206
04. Hàng tồn kho	V.04	91 400 968 157	104 762 282 177
- Hàng mua đang đi trên đường			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Nguyên liệu, vật liệu		45 070 369 355	55 554 303 881
- Công cụ, dụng cụ		733 935 196	860 047 154
+ Vỏ bình gas			
+ Công cụ, dụng cụ khác		733 935 196	860 047 154
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		35 157 845 610	35 675 480 280
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		10 438 817 996	12 672 450 882
+ Xăng dầu		2 357 407 853	4 539 058 978
+ Hoá dầu		59 795 069	121 624 030
+ Gas, bếp và phụ kiện		9 847 200	
+ Hàng hoá khác		8 011 767 874	8 011 767 874

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- Hàng gửi đi bán			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Hàng hóa Bất động sản			
* Thuyết minh hàng hóa tồn kho tại Phụ biểu số 09			
05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V.05	341 444 620	300 333 120
05a. Tài sản ngắn hạn khác	V.05a	1 716 052 785	3 114 303 526
- Tạm ứng		1 604 052 785	1 689 027 376
- Tài sản thiếu chờ xử lý			
- Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn		112 000 000	1 425 276 150
- Tài sản ngắn hạn khác			
06. Phải thu dài hạn nội bộ	V.06		
06.1. Phải thu dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Cho vay nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ Tổng công ty về Vốn Kinh doanh			
+ Nội bộ Tổng công ty về VĐT			
- Phải thu nội bộ khác			
06.2. Phải thu dài hạn nội bộ Công ty			
07. Phải thu dài hạn khác	V.07		
- Các khoản tiền nhận ủy thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
08. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)	V.08		
09. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)	V.09		
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)	V.10		
11. Chi phí XDCB dở dang (Chi tiết tại Phụ biểu số 08)	V.11		
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)	V.12		
13- Đầu tư tài chính dài hạn khác	V.13	61 454 000 000	61 454 000 000
- Đầu tư cổ phiếu		57 224 000 000	57 224 000 000
- Đầu tư trái phiếu			
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
- Cho vay dài hạn			38 250 000 000
- Đầu tư dài hạn khác		4 230 000 000	-34 020 000 000
14- Chi phí trả trước dài hạn	V.14	1 459 463 501	1 492 969 005
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình			
- Chi phí trả trước dài hạn khác		1 459 463 501	1 492 969 005
14a- Tài sản dài hạn khác	V.14a	2 451 276 950	1 095 740 000

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		2 451 276 950	1 095 740 000
- Tài sản dài hạn khác			
15. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	149 610 247 500	180 160 079 274
15.1. Vay ngắn hạn			23 506 891 774
- Vay ngân hàng			19 006 891 774
+ Tiền Việt Nam			19 006 891 774
+ Ngoại tệ			
- Vay Tổng công ty			
- Vay các đối tượng khác			4 500 000 000
15.2. Nợ dài hạn đến hạn trả		149 610 247 500	156 653 187 500
- Ngân hàng		149 610 247 500	156 653 187 500
+ Tiền Việt Nam			9 000 000 000
+ Ngoại tệ		149 610 247 500	147 653 187 500
- Tổng công ty			
- Đối tượng khác			
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V.16		
17. Chi phí phải trả	V.17	4 471 730 437	6 832 344 784
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí phải trả khác		4 471 730 437	6 832 344 784
17a- Phải trả ngắn hạn nội bộ	V.17a		
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Công ty			
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	169 941 910 750	18 303 551 881
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		318 367 828	500 048 334
- Bảo hiểm xã hội		19 869 242	194 884 197
- Bảo hiểm y tế		27 601 357	
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		169 576 072 323	17 608 619 350
19- Phải trả dài hạn nội bộ	V.19		
19. 1 - Phải trả nội bộ Tổng công ty			
- Vay dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
19. 2 - Phải trả nội bộ Công ty			
19a. Phải trả dài hạn khác	V.19a	1 628 316 858	1 655 162 178
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1 628 316 858	1 655 162 178

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải trả dài hạn khác			
20- Vay và nợ dài hạn	V.20	346 268 685 000	520 892 312 500
a - Vay dài hạn		346 268 685 000	520 892 312 500
- Vay Ngân hàng		346 268 685 000	520 892 312 500
+ Tiền Việt Nam			31 500 000 000
+ Tiền ngoại tệ		346 268 685 000	489 392 312 500
- Vay đối tượng khác			
+ Tiền Việt Nam			
+ Tiền ngoại tệ			
- Trái phiếu phát hành			
b - Nợ dài hạn			
- Thuế tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
* Các khoản nợ thuế tài chính (Chi tiết tại Phụ lục số 07)			
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.21		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
22. Vốn chủ sở hữu	V.22		
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
b- Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ biểu 05)			
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia cổ tức (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d-Cổ tức		Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			
d-Cổ phiếu		Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành		63 993 400	59 807 785

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- SL cổ phiếu đã bán ra công chúng		63 993 400	59 807 785
+ Cổ phiếu phổ thông		63 993 400	59 807 785
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		63 993 400	59 807 785
+ Cổ phiếu thưởng		63 993 400	59 807 785
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10 000	10 000
e- Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các CMKT (Chi tiết tại Phụ biểu số 09)			
23-Nguồn kinh phí (chi tiết tại Phụ biểu 05)	V.23		
24. Tài sản thuê ngoài	V.24		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài			
- TSCĐ thuê ngoài			
- Tài sản khác thuê ngoài			
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn			
- Đến 1 năm			
- Trên 1- 5 năm			
- Trên 5 năm			
24.a Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.24a		
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty			
- Hàng dự trữ quốc gia			

VI NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	VI.25	692 596 382 453	785 035 986 214
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng		217 102 446 177	250 695 670 764
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa		217 102 446 177	249 499 214 390
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu			1 196 456 374
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá			
+ Doanh thu bán hàng nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		475 493 936 276	534 340 315 450
T.đó: Doanh thu xuất khẩu			
Doanh thu cung cấp nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	VI.26	1 015 152	5 595 000
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại		1 015 152	5 595 000
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất khẩu			
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	VI.27	692 595 367 301	785 030 391 214
Trong đó: Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		217 101 431 025	250 695 670 764
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		475 493 936 276	534 334 720 450
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	VI.28	542 448 172 749	605 493 563 569
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		226 248 697 297	257 648 121 315
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		316 199 475 452	347 869 148 158
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			-23 705 904
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	VI.29	4 281 684 001	3 411 612 808
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		3 829 679 398	2 268 915 585
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		261 300	444 858
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		25 599 900	79 399 263
- Lãi bán ngoại tệ		301 404 604	900 908 944
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		124 738 799	108 508 158

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Lãi bán hàng trả chậm			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			53 436 000
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	VI.30	38 017 945 156	56 320 783 344
- Lãi tiền vay		30 190 531 358	44 241 610 955
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		- 179 199 300	304 160
- Lỗ bán ngoại tệ			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		622 472 428	1 092 188 667
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		7 382 462 500	10 798 681 250
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			180 970 901
- Chi phí tài chính khác		1 678 170	7 027 411
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	VI.31	61 958 491 239	55 572 793 953
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		61 958 491 239	55 791 559 274
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			- 218 765 321
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	VI.32		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản thu nhập tạm thời chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		378 022 221 820	433 793 438 019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		31 094 031 182	73 100 889 134
- Chi phí nhân công		80 669 932 191	77 633 550 554
Tr đó : Chi phí tiền lương		71 282 160 396	68 890 871 340
- Chi phí khấu hao TSCĐ		154 012 089 890	156 978 665 389
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		95 141 045 902	106 182 094 057
- Chi phí khác bằng tiền		17 105 122 655	19 898 238 885

Phụ biểu số 01. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VND

1	2	3	4	5	6	7	8
Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	47 625 933 966	18 396 226 232	2 005 945 648 271	2 257 863 745		2 074 225 672 214
Số tăng trong năm	13			450 750 612			450 750 612
- Mua sắm mới	131						
- Đầu tư XD CB hoàn thành	132						
- ĐDNB TCTy	133						
- ĐDNB Cty	134			450 750 612			450 750 612
- Tặng khác	135						
Số giảm trong năm	14			597 115 166			597 115 166
- Chuyển sang BDS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142			146 364 554			146 364 554
- ĐDNB TCTy	143						
- ĐDNB Cty	144			450 750 612			450 750 612
- Giảm khác	145						
Số dư cuối năm	15	47 625 933 966	18 396 226 232	2 005 799 283 717	2 257 863 745		2 074 079 307 660
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	12 367 716 278	6 917 251 429	981 753 896 742	1 532 572 954		1 002 571 437 403
Số tăng trong năm	18	1 508 349 870	2 223 164 388	146 560 705 744	281 564 476		150 573 784 478
- Khấu hao trong năm	181	1 508 349 870	2 223 164 388	146 109 955 132	281 564 476		150 123 033 866
- ĐDNB TCTy	182						
- ĐDNB Cty	183			450 750 612			450 750 612
- Tặng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19			529 447 996			529 447 996
- Chuyển sang BDS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192			78 697 384			78 697 384
- ĐDNB TCTy	193						
- ĐDNB Cty	194			450 750 612			450 750 612
- Giảm khác	195						
Số dư cuối kỳ	20	13 876 066 148	9 140 415 817	1 127 785 154 490	1 814 137 430		1 152 615 773 885
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	35 258 217 688	11 478 974 803	1 024 191 751 529	725 290 791		1 071 654 234 811
- Tại ngày cuối kỳ	23	33 749 867 818	9 255 810 415	878 014 129 227	443 726 315		921 463 533 775

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Phụ biểu số 03. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyển sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	11	15 190 644 604			926 000 000	293 502 920	16 410 147 524
Số tăng trong năm	12						
- Mua trong năm	13						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- ĐNB TCTy	133						
- ĐNB Cty	134						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tăng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- ĐNB TCTy	142						
- ĐNB Cty	143						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối năm	15	15 190 644 604			926 000 000	293 502 920	16 410 147 524
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	535 985 784			759 000 000	245 577 920	1 540 563 704
Số tăng trong năm	18	267 992 892			86 500 000	23 962 500	378 455 392
- Khấu hao trong năm	181	267 992 892			86 500 000	23 962 500	378 455 392
- ĐNB TCTy	182						
- ĐNB Cty	183						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- ĐNB TCTy	192						
- ĐNB Cty	193						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối năm	20	803 978 676			845 500 000	269 540 420	1 919 019 096
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	14 654 658 820			167 000 000	47 925 000	14 869 583 820
- Tại ngày cuối năm	23	14 386 665 928			80 500 000	23 962 500	14 491 128 428

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Phụ biểu số 04. Tình hình tăng giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Nguyên giá BĐS đầu tư	1	113 357 805 704							113 357 805 704
- Quyền sử dụng đất	11								
- Nhà	12	113 357 805 704							113 357 805 704
- Nhà và quyền sử dụng đất	13								
- Bất động sản đầu tư khác	14								
Giá trị hao mòn lũy kế	2	13 225 077 334	3 778 593 524						17 003 670 858
- Quyền sử dụng đất	21								
- Nhà	22	13 225 077 334	3 778 593 524						17 003 670 858
- Nhà và quyền sử dụng đất	23								
- Bất động sản đầu tư khác	24								
Giá trị còn lại của BĐSĐT	3	100 132 728 370				3 778 593 524			96 354 134 846
- Quyền sử dụng đất	31								
- Nhà	32	100 132 728 370				3 778 593 524			96 354 134 846
- Nhà và quyền sử dụng đất	33								
- Bất động sản đầu tư khác	34								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	995 967 129 498	115 300 745 078		41 856 150 000	77 489 019 562		41 856 150 000	1 033 778 855 014
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	598 077 850 000	41 856 150 000		41 856 150 000				639 934 000 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	305 033 040 000	21 352 310 000		21 352 310 000				326 385 350 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	293 044 810 000	20 503 840 000		20 503 840 000				313 548 650 000
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	7 571 969 722							7 571 969 722
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		7 512 394 416			7 512 394 416			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	301 890 520 934				41 856 150 000		41 856 150 000	260 034 370 934
8-Quỹ dự phòng tài chính	108	36 172 246 437	1 781 040 945						37 953 287 382
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	52 254 542 405	64 151 159 717			28 120 475 146			88 285 226 976
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	52 254 542 405				23 810 409 451			28 444 132 954
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		64 151 159 717			4 310 065 695			59 841 094 022
11-Nguồn vốn đầu tư XD CB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

PHỤ BIỂU 06. CÁC KHOẢN THANH TOÁN VỚI NGÂN SÁCH

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10	300 333 120	9 797 560 041	87 709 675 120	137 878 192 365	341 444 620	60 007 188 786
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		1 830 925 712	69 499 430 119	70 950 100 907		3 181 596 500
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			12 204 105	12 204 105		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			5 774 568	5 774 568		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	259 286 004	6 933 035 576	13 962 086 228	62 061 010 018	339 517 199	55 112 190 561
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		1 033 598 753	2 641 522 516	3 319 398 067	1 927 421	1 713 401 725
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			1 579 370 900	1 579 370 900		
9. Các loại thuế khác	19	41 047 116		9 286 684	50 333 800		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40	300 333 120	9 797 560 041	87 709 675 120	137 878 192 365	341 444 620	60 007 188 786

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 07. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)	95 333	3 447 126 414			10 000	220 000 000	85 333	3 227 126 414
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)								
3. Chứng khoán khác								
4. Đầu tư ngắn hạn khác		103 900 000 000		831 910 608 076		685 010 608 076		250 800 000 000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		2 864 528 514		5 323 657 928		5 327 857 228		2 510 329 214
6. Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Vé số lượng								
- Vé giá trị								
- Công ty cổ phần vận tải Biển Việt nam	10 000	220 000 000			10 000	220 000 000		
- CP C.ty CP Vận tải xăng dầu VITACO	85 333	3 227 126 414					85 333	3 227 126 414

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con								
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Vé số lượng								
- Vé giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6 800 000	55 659 709 713	13 500 000	135 000 000 000		276 931 244	20 300 000	190 382 778 469
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
- Vé số lượng								
- Vé giá trị								
3. Đầu tư dài hạn khác	666 000	61 454 000 000					666 000	61 454 000 000
a. Đầu tư cổ phiếu	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Vé số lượng								
- Vé giá trị								
- Cty TNHH MTV VPCO Hạ Long								
- Cty TNHH BDS VPCO								
- Cty TNHH Thuyền viên VPCO								
- Trưởng CDĐảng nghề duyên Hải								
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	6 800 000	55 659 709 713				276 931 244	6 800 000	55 382 778 469
- Cty CP An Phú	14 000	1 064 000 000					14 000	1 064 000 000
- Cổ phiếu An Phú								
- Cty CP Cảng xanh VIP			13 500 000	135 000 000 000			13 500 000	135 000 000 000

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Góp vốn Vietfrach		4 230 000 000						4 230 000 000
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000

Phụ biểu số 09: Diễn giải bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
1	2	3
9.1. Thuyết minh Hàng tồn kho	11	
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	111	
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến cuối quý này	112	
9.2. Thuyết minh TSCĐ hữu hình	12	328 473 348 846
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	121	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	122	328 473 348 846
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	123	
9.3. Thuyết minh TSCĐ thuê tài chính	13	
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí đến cuối quý này	131	
9.4. Thuyết minh chi tiết Vốn chủ sở hữu	14	
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu đến cuối quý này	141	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	142	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	12 tháng	12 tháng
		năm 2014	năm 2013
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	23.89	16.40
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	76.11	83.60
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	42.23	44.10
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	57.39	55.50
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn			
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.04	1.10
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.84	0.87
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	40.64	13.30
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	31.75	9.60
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	15.63	10.80
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	12.21	7.80
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu	%	34.36	23.30

Lập ngày 09 tháng 01 năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hoàng Yến

Nguyễn Thị Thanh Hào


 TÓNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Vĩnh

